

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 316/BC-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Minh Đức)



ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2026	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2026
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	55.724	60.594
	Thu nội địa	55.724	60.594
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	149.080	193.630
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	35.049	38.294
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.394	4.294
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	30.655	34.000
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	114.031	135.652
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	114.031	110.786
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	24.866
III	Thu chuyển nguồn năm 2025 sang		5.917
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2025 sang		13.767
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	149.080	193.630
1	Chi đầu tư phát triển	32.564	32.564
	- Chi ĐT nguồn tập trung	17.530	17.530
	- Chi ĐT nguồn tiền sử dụng đất	3.200	3.200
	- Chi ĐT Nguồn xổ số	11.834	11.834
2	Chi thường xuyên	111.968	146.549
3	Dự phòng ngân sách	3.209	3.209
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.339	11.308

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 316/BC-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	NĂM 2026		THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN TỈNH GIAO	THU NSNN HĐND XÃ GIAO		THU NSNN TỈNH GIAO	THU NSNN HĐND XÃ GIAO		
A	B	1	2	3	4	5	6=1/3	7=5/2
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	55.724	55.724	43.809	60.594	60.594	79	109
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA (TRỪ THU TIỀN SD ĐẤT)	51.724	51.724	41.205	56.594	56.594	80	109
1	Thu từ DNNĐ địa phương quản lý	-	-	918				
	- Thuế GTGT			815				
	- Thuế TNDN			103				
2	Thu ngoài quốc doanh	34.330	34.330	29.538	40.000	40.000	86	117
	- Thuế GTGT	6.730	6.730	10.494	15.000	15.000	156	223
	- Thuế TNDN	27.600	27.600	19.044	25.000	25.000	69	91
	- Thuế TTĐB	-	-					
	- Thuế Tài nguyên	-	-					
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.500	3.500	1.851	3.000	3.000	53	86
4	Lệ phí trước bạ	4.000	4.000	1.925	4.000	4.000	48	100
5	Phí, lệ phí	350	350	93	150	150	27	43
	Trong đó, cân đối phí, lệ phí	150	150	6	50	50	4	33
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	44	44	6	44	44	14	100
5	Tiền thuê đất	9.000	9.000	6.665	9.000	9.000	74	100
6	Thu tiền sử dụng đất	4.000	4.000	2.604	4.000	4.000	65	100

7	Thu khác ngân sách	500	500	209	400	400	42	80
	<i>Trong đó, cân đối thu khác ngân sách</i>	200	200	124	200	200	62	100
B	THU CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	149.080	149.080	-	173.946	193.630		
1	Thu NSDP được phưởng theo phân	35.049	35.049	-	38.294	38.294		
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.394	4.394		4.294	4.294		
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	30.655	30.655		34.000	34.000		
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.031	114.031		110.786	110.786		
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				24.866	24.866		
2	Thu chuyển nguồn	-	-			5.917		
3	Thu kết dư					13.767		

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 316/BC-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2026		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2026		So sánh %			
		DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO		DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO	6=3/1	7=4/1	9=5/2	
A	B	1	2	3	4	5	6=3/1	7=4/1	9=5/2	
	TỔNG CHI	149.080	149.080	54.900	173.736	193.630	37	111	130	
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	32.564	32.564	6.547	32.564	32.564	20	100	100	
	- Nguồn tập trung	17.530	17.530	6.547	17.530	17.530	37	100	100	
	- Nguồn tiền sử dụng đất	3.200	3.200		3.200	3.200		100	100	
	- Nguồn xổ số	11.834	11.834		11.834	11.834		100	100	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	113.307	111.968	48.353	137.963	146.549	43	106	131	
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		1.835	120	0	8.500			463	
	- SN Kiến thiết thị chính		200	120		200			100	
	- SN KT khác		1.635			8.300			508	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	707	1.007	234		1.325	33		132	
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	45.480	45.480	21.547	47.847	52.098	47	109	115	
	- SN Giáo dục		45.180			47.798				
	- SN đào tạo dạy nghề		300			4.300				
4	CHI SN Y TẾ		0	1.135		4.045				
5	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NG	2.882	2.882		2.882	2.882	0	100	100	
6	CHI SN VĂN HÓA		2.996	1.109		3.212				

7	CHI SN THỂ DỤC THỂ THAO			400	201		700		175
8	CHI PHÁT THANH			181			181		100
9	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			4.532	4.491		8.168		180
10	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			33.914	14.960		45.231		133
11	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG			14.741	4.556		11.789		
	CHI AN NINH						313		
	CHI QUỐC PHÒNG				4.556		11.476		
11	CHI KHÁC NGÂN SÁCH			4.000			5.399		135
12	CHI CHUYỂN NGUỒN						3.019		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.209		3.209		3.209	3.209	0,00	100
V	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			1.339			11.308		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 316/BC-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung	
A	B	1	2	3	4=1+2+3
A	Chi cân đối NSDP	133.939.250	9.619.122	19.481.462	193.630.000
I	Chi đầu tư phát triển	32.564.000	-	-	32.564.000
	- Nguồn tập trung	17.530.000			17.530.000
	- Nguồn tiền sử dụng đất	3.200.000			3.200.000
	- Nguồn xổ số	11.834.000			11.834.000
II	Chi thường xuyên	98.166.250	9.619.122	19.481.462	146.549.000
1	Sự nghiệp kinh tế	1.835.000	-	6.665.000	8.500.000
1.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	200.000	-	-	200.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.000	-	-	200.000
	- Kinh phí tiền điện thắp sáng đèn đường công cộng tại trung tâm xã Minh Đức, Trung tâm chợ Minh Đức (cũ)	100.000			100.000
	- Kinh phí sửa chữa, bảo trì đèn chiếu sáng trên địa bàn xã	100.000			100.000
1.2	Sự nghiệp kinh tế thực hiện Kế hoạch hành động Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã	800.000			800.000
1.3	Văn phòng HĐND và UBND	835.000	-	5.965.000	6.800.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	835.000	-	5.965.000	6.800.000
	- Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2035 và dài hạn đến năm 2050	835.000		(835.000)	-
	- Kinh phí Duy tu, sửa chữa đường tổ 6 ấp 1B			2.000.000	2.000.000
	- Duy tu sửa chữa đường nhựa Ấp 2 đi Sóc Rul (Sóc Vàng)			4.000.000	4.000.000
	- Kinh phí Xây dựng cống và mương thoát nước dọc đường tại Sóc Ruộng,			800.000	800.000
1.4	Phòng Kinh tế	-	-	700.000	700.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			700.000	700.000
	- Kinh phí duy tu, sửa chữa các hạng mục phòng chống thiên tai, cống, mương thoát nước, mặt đường và các nhiệm vụ phát sinh khác			700.000	700.000
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.007.000	-	318.000	1.325.000
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.007.000	-	318.000	1.325.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.007.000	-	318.000	1.325.000
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt năm 2026	1.007.000			1.007.000
	- Kinh phí trang bị thùng chứa rác trên địa bàn xã			318.000	318.000
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	45.480.000	-	6.617.825	52.097.825
3.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	300.000	-	4.000.000	4.300.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	300.000	-	4.000.000	4.300.000
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	300.000			300.000

	- Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,THCS An Phú			1.350.000	1.350.000
	- Kinh phí sửa chữa Và Mua Sắm Thiết Bị Trường Mầm Non Minh Tâm			700.000	700.000
	- Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,Minh Tâm (điểm lẻ)			400.000	400.000
	- Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,THCS Minh Tâm			800.000	800.000
	- Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,THCS Minh Đức			750.000	750.000
3.2	Kinh phí giáo dục (các trường học)	42.572.056	-	5.225.769	47.797.825
	- Trường Mầm non An Phú	3.740.574		378.277	4.118.851
	- Trường Mầm non Minh Tâm	2.577.148		460.644	3.037.792
	- Trường Mầm non Minh Đức	4.491.585		204.074	4.695.659
	- Trường TH&THCS An Phú	10.478.484		1.641.396	12.119.880
	- Trường TH&THCS Minh Tâm	10.443.160		1.087.243	11.530.403
	- Trường TH&THCS Minh Đức	10.841.105		1.454.135	12.295.240
3.3	Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác chưa được phân	2.607.944		(2.607.944)	
4	Sự nghiệp y tế	-	3.403.000	642.303	4.045.303
4.1	Phòng Văn hoá - Xã hội		3.403.000	(2.258.596)	1.144.404
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		3.055.800	(2.038.926)	1.016.874
	- Kinh phí chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		2.380.800	(1.435.010)	945.790
	- Kinh hoạt động chi thường xuyên (15 biên chế)		675.000	(603.916)	71.084
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		347.200	(219.670)	127.530
	- Kinh phí y tế thôn bản theo quy định tại Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009		244.300	(177.610)	66.690
	- Kinh phí cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng nai		102.900	(42.060)	60.840
4.2	Trạm Y tế		-	2.900.899	2.900.899
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.313.924	2.313.924
	- Kinh phí chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương			1.599.010	1.599.010
	- Kinh hoạt động chi thường xuyên (17 biên chế)			653.916	653.916
	- Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán viên chức (15 người)			18.000	18.000
	- Kinh phí hợp đồng chuyên môn			42.998	42.998
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			586.975	586.975
	- Kinh phí y tế thôn bản theo quy định tại Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009			177.610	177.610
	- Kinh phí cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng nai			86.060	86.060
	- Kinh phí trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011			51.000	51.000
	- Kinh phí mua vật tư phục vụ khám chữa bệnh khám chữa bệnh tại Trạm Y tế xã			40.305	40.305
	- Kinh phí phần mềm kế toán			22.000	22.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình y tế, dân số trên địa bàn xã theo Công văn số 1018/SYT-KHTH ngày 28/5/2026			210.000	210.000
*	Quỹ tiền thưởng			143.000	143.000

	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026			143.000	143.000
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.882.000	-	-	2.882.000
5.1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ chưa phân bổ	2.882.000	(2.852.000)		30.000
5.2	Phòng Văn hoá - Xã hội		2.852.000	-	2.852.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	2.852.000	-	2.852.000
	- Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi địa bàn		30.000		30.000
	- Chi tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số đến người dân		35.000		35.000
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch bình dân học vụ		57.000		57.000
	- Triển khai lắp đặt wifi, thiết bị ứng dụng CNTT, chuyển đổi số cho các nhà văn hóa		400.000		400.000
	- Điểm danh thông minh tại Trường TH&THCS trên địa bàn xã		270.000		270.000
	- Mua sắm máy quay phim, bộ nhớ lưu trữ và các thiết bị thu âm, thu hình phục vụ đăng tải thông tin, nâng cao hiệu quả trang thông tin điện tử xã Minh Đức		600.000		600.000
	- Mua sắm nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin, thiết bị phục vụ chuyển đổi số tại xã		1.300.000		1.300.000
	- Chi bảo trì, sửa chữa thiết bị CNTT (máy tính, máy in, mạng LAN)		60.000		60.000
	- Tổ chức Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật		100.000		100.000
6	Sự nghiệp văn hoá	3.071.268	-	58.551	3.211.808
6.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	3.071.268	-	58.551	3.211.808
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.969.480	-	(33.332)	1.936.148
	- Lương và các khoản có tính chất lương	1.216.760		14.706	1.231.466
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (15 biên chế)	675.000			675.000
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)	77.720		(48.038)	29.682
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.001.600	-	165.883	1.249.472
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán viên chức và người hoạt động không chuyên trách (03 người)	3.600			3.600
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000		(100.000)	-
	- Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Nguyễn Thị Cẩm Nhung)			265.883	265.883
	- Kinh phí học lớp cao cấp lý luận chính trị (Nguyễn Chí Vương)				81.989
	- Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị	100.000			100.000
	- Kinh phí thực hiện các Hội thi văn hóa văn nghệ cấp xã và cấp tỉnh	158.000			158.000
	- Kinh phí tổ chức và phối hợp tổ chức chương trình văn nghệ Mừng Đảng, Mừng Xuân; Hội thi ẩm thực - gói bánh chưng bánh tét năm 2026	140.000			140.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác ...)	500.000			500.000
*	Nguồn kinh phí tiết kiệm	75.000	-	(75.000)	-

	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	75.000		(75.000)	-
*	Quỹ tiền thưởng	25.188	-	1.000	26.188
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	25.188		1.000	26.188
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	400.000	-	299.800	699.800
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	400.000	-	299.800	699.800
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	400.000	-	299.800	699.800
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	400.000			400.000
	- Kinh phí Đại hội thể dục thể thao			299.800	299.800
8	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	181.000	-	-	181.000
8.1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	181.000	-	-	181.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	181.000	-	-	181.000
	- Kinh phí sửa chữa, bảo trì các cụm truyền thanh	50.000			50.000
	- Kinh phí chi trả nhuận bút công tác viên	85.000			85.000
	- Kinh phí data dữ liệu truyền thanh thông minh	34.000			34.000
	- Kinh phí làm video, phóng sự đăng trên Website của xã	12.000			12.000
9	Chi đảm bảo xã hội	4.532.000	3.206.400	429.583	8.167.983
9.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	4.532.000	3.206.400	429.583	8.167.983
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.532.000	3.206.400	429.583	8.167.983
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho các đối tượng BTXH theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	396.000			396.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và NĐ 176/2025/NĐ-CP	3.756.000			3.756.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách người có công	150.000		429.583	579.583
	- Kinh phí quản lý nhà bia tường niệm (02 nhà bia), di tích lịch sử - văn hóa	30.000			30.000
	- Chi đảm bảo xã hội khác	200.000			200.000
	- Kinh phí trợ cấp thường xuyên chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng		2.280.000		2.280.000
	- Kinh phí trợ cấp một lần (mai táng phí) năm 2026		280.800		280.800
	- Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán cho các đối tượng người có công theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		273.600		273.600
	- Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán cho các đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng và các đối tượng khác theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026		372.000		372.000
10	Chi quản lý hành chính	35.177.982	3.009.722	3.038.490	45.231.522
10.1	Văn phòng HĐND và UBND	14.740.416	-	(726.039)	18.019.705
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.609.498	-	(418.930)	4.190.568
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	2.510.963		299.139	2.810.102
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (03 biên chế của Quân sự xã)	440.960		(407.960)	33.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên của CBCC Văn phòng HĐND và UBND (14 biên chế)	1.008.000		36.000	1.044.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên của 04 biên chế Quân sự	288.000		(288.000)	-

	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (05 người)	361.575		(247.626)	113.949
	- Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 (02 công chức)			103.200	103.200
	- Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 3467/UBND - KGVX ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh)			86.317	86.317
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.821.500	-	(154.041)	13.672.787
	- Kinh phí tiền điện trụ sở UBND xã	300.000			300.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (22 người)	26.400			26.400
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán người hoạt động không chuyên trách ở ấp sóc (19 ấp, sóc)	114.000			114.000
	- Kinh phí hoạt động phí đại biểu HĐND	406.000			406.000
	- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND	125.000			125.000
	- Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động	144.000			144.000
	- Kinh phí hỗ trợ may lễ phục HĐND xã đương nhiệm nhiệm kỳ 2026-2030			55.500	55.500
	- Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, sóc (19 ấp, sóc)	6.619.000			6.619.000
	- Kinh phí hỗ trợ tổ Nhân dân	367.000		(367.000)	-
	- Kinh phí nhiên liệu	200.000		(100.000)	100.000
	- Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, vật tư khác, ...	400.000			400.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng, công tác quản trị văn phòng...)	450.000			450.000
	- Kinh phí thực hiện chuyên môn lĩnh vực tư pháp	150.000			150.000
	- Kinh phí hoạt động tiếp công dân	100.000			100.000
	- Kinh phí giải quyết đơn thư, khiếu nại	35.000			35.000
	- Kinh phí chi nước uống phục vụ họp, hội nghị chung của UBND xã	100.000			100.000
	- Kinh phí chi phục vụ kỳ họp của HĐND xã	50.000			50.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của HĐND	200.000			200.000
	- Kinh phí chi bộ cơ sở	35.100			35.100
	- Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Hân, Tuấn)			257.459	257.459
	- Kinh phí chi trả thôi Trưởng ban công tác mặt trận ấp (Nguyễn Văn Uyên)				25.881
	- Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp, sóc)	3.799.000			3.799.000
	- Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán cho người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp sóc)	75.600			75.600

	- Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp ANTT,.....	350.000		(245.153)	104.847
	- Kinh phí chi bộ cơ sở Công an	35.000		(35.000)	-
1.3	Nguồn kinh phí tiết kiệm	144.000	-	-144.000	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	144.000		-144.000	
*	Quỹ tiền thưởng	165.418	-	(9.068)	156.350
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	165.418		(9.068)	156.350
10.2	Phòng Kinh tế	2.442.033	-	711.081	3.153.114
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.498.086	-	264.312	1.762.398
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	927.258		144.598	1.071.856
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)	432.000		54.000	486.000
	- Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 (01 công chức)			56.800	56.800
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (02 người)	138.828		(77.403)	61.425
	- Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 3467/UBND - KGVX ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh)			86.317	86.317
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	833.974	-	481.118	1.315.092
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (08 người)	9.600			9.600
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho hộ nghèo hộ cận nghèo (theo khoản 2, 3 điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	25.000		(13.000)	12.000
	- Kinh phí đường truyền Metronet, phần mềm dự toán G8 (Enterprise)	55.000		8.000	63.000
	- Kinh phí họp mặt trang trại doanh nghiệp	120.000			120.000
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ và đột xuất (xây dựng, ATTP, môi trường, đất đai, khoáng sản...)	94.600			94.600
	- Kinh phí thẩm định nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	50.000		(50.000)	-
	- Kinh phí Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	90.000			90.000
	- Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2026	100.000			100.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	250.000		100.000	350.000
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Thanh Trúc)	39.774			39.774
	- Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Trúc, Phúc)			436.118	436.118
*	Nguồn kinh phí tiết kiệm	48.000	-	(48.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	48.000		(48.000)	-
*	Quỹ tiền thưởng	61.973	-	13.651	75.624
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	61.973		13.651	75.624
10.3	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.397.834	2.798.222	1.833.459	8.029.515

*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.600.384	-	107.431	1.707.815
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	936.910		123.164	1.060.074
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)	432.000		36.000	468.000
	- Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 4128/UBND - KGVX ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh)			94.000	94.000
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (03 người)	231.474		(145.733)	85.741
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.687.786	2.798.222	1.761.677	6.247.685
	- Kinh phí khen thưởng thường xuyên và chuyên đề	800.000			800.000
	- Kinh phí khen thưởng danh hiệu ấp sóc văn hoá năm 2025		66.690		66.690
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (9 người)	10.800			10.800
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ)	59.000			59.000
	- Kinh phí thăm, chúc thọ người cao tuổi	59.000			59.000
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành	40.000			40.000
	- Kinh phí tổ chức ngày Hiến chương nhà giáo 20-11	20.000			20.000
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	40.000			40.000
	- Kinh phí công tác tôn giáo	50.000			50.000
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự	10.000			10.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2025 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2026	15.000			15.000
	- Kinh phí triển khai thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2026 trên địa bàn xã Minh Đức	25.000			25.000
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Triển khai thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2026	25.000			25.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Ngày thương binh liệt sỹ, thăm tặng quà các gia đình chính sách nhân dịp Ngày thương binh liệt sỹ	25.000		(25.000)	-
	- Kinh phí tổ chức họp mặt các già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp tết Nguyên đán	10.000		(10.000)	-
	- Kinh phí tổ chức thực hiện tuần lễ ATVSLĐ	15.000			15.000
	- Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2025-2026 và triển khai kế hoạch năm học 2026-2027	10.000			10.000
	- Kinh phí tập huấn chuyên môn bậc mầm non, tiểu học & Trung học cơ sở	30.000		(30.000)	-
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Quỳnh Nga)	43.986			43.986
	- Kinh phí chuyên môn khác	400.000		65.000	465.000

	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã Minh Đức		2.731.532	(489.237)	2.242.295
	- Kinh phí hỗ trợ người trông coi công trình di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025)			41.000	41.000
	- Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố			1.294.384	1.294.384
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho công trình vườn cổ tích Trường Mầm non Minh Đức			256.000	256.000
	- Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Nga, Phúc, Hà)			659.530	659.530
*	Nguồn kinh phí tiết kiệm	48.000	-	(48.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	48.000		(48.000)	-
*	Quỹ tiền thưởng	61.664	-	12.351	74.015
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	61.664		12.351	74.015
10.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.644.745	-	(222.582)	1.422.163
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.298.012	-	(258.044)	1.039.968
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	804.062		(134.849)	669.213
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)	432.000		(126.000)	306.000
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)	61.950		(40.353)	21.597
	- Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 4128/UBND - KGVX ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh)			43.158	43.158
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	249.200	-	110.012	359.212
	- Kinh phí chuyên môn khác	140.000		(40.000)	100.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (6 người)	7.200			7.200
	- Kinh phí mua vật tư văn phòng, bơm mực, nước uống phục vụ người dân (2 triệu/tháng)	24.000			24.000
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	78.000		47.600	125.600
	- Kinh phí mua máy phát điện phục vụ hoạt động của Trung tâm Phục vụ Hành chính công			28.000	28.000
	- Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Tú)			74.412	74.412
	Nguồn kinh phí tiết kiệm	48.000	-	(48.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	48.000		(48.000)	-
*	Quỹ tiền thưởng	49.533	-	(26.550)	22.983
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	49.533		(26.550)	22.983
10.5	Văn phòng Đảng ủy	8.002.931	-	472.213	8.475.144
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.637.585	-	276.906	4.914.491
	Văn phòng Đảng ủy	2.167.320	-	241.986	2.409.306
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (09 biên chế)	1.519.320		114.786	1.634.106
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (9 biên chế)	648.000			648.000

	- Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 (04 công chức)			127.200	127.200
	Ban xây dựng đảng	1.229.666	0	-13.337	1.216.329
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (05 biên chế)	791.946		32.000	823.946
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (5 biên chế)	360.000			360.000
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)	77.720		-45.337	32.383
	Ủy ban kiểm tra	1.240.599	0	48.257	1.288.856
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (05 biên chế)	880.599		48.257	928.856
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (5 biên chế)	360.000			360.000
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.006.874	-	335.376	3.342.250
	Văn phòng Đảng ủy	1.909.874	-	290.156	2.200.030
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (20 người)	24.000			24.000
	- Chi bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quy định số 113-QĐ/TW ngày 25/0/2026			160.156	160.156
	- Phụ cấp Ban chấp hành Đảng bộ	203.000			203.000
	- Phụ cấp Ban chấp hành Đảng bộ 06 tháng năm 2025	118.000			118.000
	- Kinh phí nhiên liệu phục vụ xe ô tô dùng chung	150.000		-70.000	80.000
	- Kinh phí phục vụ hoạt động các cuộc họp Thường trực Đảng ủy, Thường vụ, Ban chấp hành phòng họp, hội trường, đối ngoại, ...	200.000			200.000
	- Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, công tác quản trị văn phòng, ...	200.000			200.000
	- Chi mua Bảo hiểm xe ô tô, đăng kiểm xe hàng năm	10.000			10.000
	- Kinh phí chuyên môn khác (sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng...)	150.000			150.000
	- Kinh phí khen thưởng Đảng viên, các tổ chức cơ sở Đảng	150.000			150.000
	- Chi đặt báo cho các cơ sở đảng	120.000			120.000
	- Kinh phí phụ cấp cho ban chỉ đạo, thành viên, thư ký tổ 35	160.000			160.000
	- Kinh phí xây dựng và thẩm định trình Ban chấp hành, Ban thường vụ cấp ủy ban hành Nghị quyết, Quy chế, quy định	350.000			350.000
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Bùi Thị Hoàn)	39.774			39.774
	- Kinh phí chi bộ cơ sở	35.100			35.100
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu			200.000	200.000
	Ban xây dựng đảng	783.000	-	45.220	828.220
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên khác của Ban xây dựng đảng	350.000			350.000
	- Kinh phí triển khai chỉ thị, nghị quyết của Đảng các cấp, thông tin thời sự, ...	100.000			100.000
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở đảng	30.000			30.000
	- Kinh phí BCD công tác dân vận	66.000			66.000
	- Kinh phí tổ chức trao huy hiệu đảng	15.000			15.000
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết	15.000			15.000
	- Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị	30.000			30.000
	- Kinh phí bồi dưỡng lớp Chính trị hè	27.000		(27.000)	0
	- Kinh phí bảo vệ Chính trị nội bộ	100.000			100.000

	- Kinh phí duy trì trang web Thông tin của xã và chi trả nhuận bút	50.000			50.000
	- Kinh phí chi trả cho cộng tác viên dư luận xã hội theo hướng dẫn số 25-HD/BTGDVTU ngày 28/02/2026			31.312	31.312
	- Kinh phí trách nhiệm báo cáo viên, tuyên truyền viên năm 2026 theo Hướng dẫn số 11-HD/BTGTU ngày 09/12/2025			40.908	40.908
	Ủy ban kiểm tra	314.000	-	-	314.000
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên khác của Ủy ban kiểm tra	150.000			150.000
	- Kinh phí cho đoàn kiểm tra, giám sát (theo Điều 4, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)	84.000			84.000
	- Kinh phí hỗ trợ kinh phí thẩm tra, xác minh liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát và thi hành luật (bao gồm cả kiểm tra dấu hiệu vi phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo) (nếu có)	20.000			20.000
	- Kinh phí bồi dưỡng đối với nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo (theo Điều 6, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)	20.000			20.000
	- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra giám sát cho các đơn vị	20.000			20.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác Kiểm tra, giám sát, thi hành luật Đảng	20.000			20.000
*	Nguồn kinh phí tiết kiệm	152.000	0	(152.000)	0
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	152.000		(152.000)	
*	Quyết định khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	206.472	-	11.931	218.403
	Văn phòng Đảng ủy	97.353		7.931	105.284
	Ban xây dựng đảng	51.639		2.000	53.639
	Ủy ban kiểm tra	57.480		2.000	59.480
10.6	Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc	4.950.023	211.500	970.358	6.131.881
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.476.129	-	(31.163)	2.444.966
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	817.772	-	(113.240)	704.532
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (02 biên chế)	250.583		12.083	262.666
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000			144.000
	- Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (04 người)	271.557		(125.323)	146.234
	- Kinh phí phụ cấp trưởng, phó Hội quản chúng	151.632			151.632
	Hội Phụ nữ	457.924	-	20.258	478.182
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	313.924		20.258	334.182
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000			144.000
	Đoàn Thanh niên	419.440	-	20.193	439.633
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	275.440		20.193	295.633
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000			144.000
	Hội Nông dân	406.023	-	4.872	410.895
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	262.023		4.872	266.895
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000			144.000

	Hội Cựu chiến binh	374.970	-	36.754	411.724
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)	144.000			144.000
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	230.970		36.754	267.724
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.307.800	211.500	1.073.741	3.593.041
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	849.800	211.500	1.073.741	2.135.041
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (14 người)	16.800			16.800
	- Kinh phí hỗ trợ đối với trường các đoàn thể ấp, sóc	410.000		16.000	426.000
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh của UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh	118.000			118.000
	- Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Theo Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025)	10.000			10.000
	- Kinh phí Hội nghị tiếp xúc cử tri	15.000			15.000
	- Hoạt động của Ban giám sát đầu tư cộng đồng	10.000			10.000
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn	70.000			70.000
	- Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội	20.000			20.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	180.000		150.000	330.000
	- Kinh phí hỗ trợ đối với trường các đoàn thể ấp, sóc (19 ấp, sóc) năm 2025 theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai		211.500		211.500
	- Kinh phí chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQVN xã thực hiện và một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thu trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025			15.000	15.000
	- Kinh phí tổ chức các Chương trình tặng quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã			9.800	9.800
	- Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Bầu, Thuận, Cường, Luỹ, Ánh)			882.941	882.941
	Hội Phụ nữ	310.000	-	-	310.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết Nguyên đán	30.000			30.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị, tập huấn, triển khai, tọa đàm	70.000			70.000
	- Kinh phí triển khai các hoạt động mô hình, phong trào thi đua, phát động chiến dịch, ...	70.000			70.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	140.000			140.000
	Đoàn Thanh niên	323.000	-	-	323.000
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết Nguyên đán	30.000			30.000
	- Kinh phí tổng kết hoạt động hè năm 2026	13.000			13.000
	- Kinh phí hội nghị tổng kết, sơ kết, họp mặt, hội thi,...	50.000			50.000
	- Kinh phí ra quân tháng thanh niên năm 2026	7.000			7.000
	- Kinh phí các hoạt động kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và 85 năm ngày Thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh	13.000			13.000
	- Kinh phí tham gia các hoạt động Đoàn thanh niên cấp tỉnh	50.000			50.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	160.000			160.000
	Hội Nông dân	280.000	-	-	280.000
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết	50.000			50.000
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh	50.000			50.000

	- Kinh phí chuyên môn khác	180.000			180.000
	Hội Cựu chiến binh	280.000	-	-	280.000
	- Kinh phí tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết, tọa đàm	50.000			50.000
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh	50.000			50.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	180.000			180.000
	Hội quần chúng	265.000	-	-	265.000
	- Kinh phí hiến máu tình nguyện (04 đợt)	60.000			60.000
	- Kinh phí tổng kết Hội quần chúng	15.000			15.000
	- Kinh phí Đại hội Chữ thập đỏ nhiệm kỳ 2026-2031	50.000			50.000
	- Kinh phí Đại hội Hội Khuyến học nhiệm kỳ 2026-2031	40.000			40.000
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000			100.000
*	Nguồn kinh phí tiết kiệm	80.000	-	(80.000)	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	80.000		(80.000)	
*	Quy tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026	86.094	-	7.780	93.874
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	15.921		1.000	16.921
	Hội Phụ nữ	20.555		1.927	22.482
	Đoàn Thanh niên	17.775		1.000	18.775
	Hội Nông dân	16.848		1.000	17.848
	Hội Cựu chiến binh	14.995		2.853	17.848
11	Chi an ninh Quốc phòng	-	-	313.153	313.153
11	Chi an ninh	-	-	313.153	313.153
	Công an xã	-	-	313.153	313.153
	- Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, và các khoản chi khác theo quy định.			245.153	245.153
	- Kinh phí chi bộ cơ sở Công an			35.000	35.000
	- Kinh phí mua bộ máy tính phục vụ giám sát người đang cai nghiện, đang điều trị nghiện và quản lý người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn xã			33.000	33.000
12	Chi quốc phòng địa phương	10.481.150	-	994.890	11.476.040
12.1	Văn phòng HĐND và UBND	10.481.150	(7.191.121)	-	3.290.029
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.481.150	(7.191.121)		3.290.029
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho lực lượng dân quân thường trực (46 DQTT)	55.200	(1.200)		54.000
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (46 DQTT)	5.500.404	(3.751.675)		1.748.729
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	1.208.880	(824.544)		384.336
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2026 (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)	574.798	(359.083)		215.715
	- Kinh phí trợ cấp 1 lần của DQTT	215.280	(215.280)		-
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)	149.105	(50.123)		98.982
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	597.542	(375.242)		222.300
	- Kinh phí tiền ăn lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân bình chủng	293.472	(287.424)		6.048

	- Hỗ trợ ngày công lao động của lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng	1.325.469	(1.132.840)		192.629
	- Kinh phí hỗ trợ tuần tra đêm của CHT, PCHT Ban CHQS cấp xã	36.000	(36.000)		-
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	220.000	(120.650)		99.350
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác của quân sự	150.000	(1.798)		148.202
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2026	120.000	(262)		119.738
	- Kinh phí chi bộ cơ sở Quân sự	35.000	(35.000)		-
12.2	Ban Chỉ huy quân sự	-	7.191.121	994.890	8.186.011
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		7.191.121	994.890	8.186.011
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho lực lượng dân quân thường trực (46 DQTT)		1.200	(1.200)	-
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (46 DQTT)		3.751.675		3.751.675
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT		824.544		824.544
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã 6 tháng cuối năm 2025 (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)		359.083		359.083
	- Kinh phí trợ cấp 1 lần của DQTT		215.280		215.280
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)		50.123	74.131	124.254
	- Phụ cấp hàng tháng, phụ cấp chức vụ thôn đội trưởng		375.242		375.242
	- Kinh phí tiền ăn lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng		287.424	29.520	316.944
	- Hỗ trợ ngày công lao động của lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng		1.132.840	134.315	1.267.155
	- Kinh phí hỗ trợ tuần tra đêm của CHT, PCHT Ban CHQS cấp xã		36.000		36.000
	- Kinh phí huấn luyện DQTV		120.650	150.000	270.650
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác của quân sự		1.798	200.000	201.798
	- Kinh phí khoan giếng và Đài phun nước tại trụ sở quân sự			185.000	185.000
	- Kinh phí Hội đồng NVQS để thực hiện công tác tuyển quân; Hội trại tổng quân và lễ giao, nhận quân năm 2026		262	223.124	223.386
	- Kinh phí chi bộ cơ sở Quân sự		35.000		35.000
13	Chi khác ngân sách	4.000.000		1.398.557	5.398.557
14	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 chuyển sang	-	3.019.009	-	3.019.009
	Văn phòng UBND và UBND (Tham gia chi phí khác các dự án vốn sự nghiệp Nâng cấp, sửa chữa năm 2025; Kp sửa chữa cải tạo naag cấp nhà ăn, nhà xe và sơn sửa hàng rào trụ sở UBND)		497.482		497.482
	Phòng Văn hoá - Xã hội (Mua sắm trang thiết bị trường học trên địa bàn xã; chi đảm bảo xã hội khác)		2.264.738		2.264.738
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (nguồn 13)		37.908		37.908
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (Nguồn 13)		172.933		172.933
	Trường TH&THCS Minh Tâm (Chi tăng cường dạy Tiếng việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 năm học 2025-2026)		26.884		26.884

	Trường TH&THCS An Phú (Chi tăng cường dạy Tiếng việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 năm học 2025-2026)		19.064		19.064
III	Dự phòng	3.209.000			3.209.000
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			11.308.000	11.308.000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 KHỐI TRƯỜNG HỌC
(Kèm theo Báo cáo số: 316/BC-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Loại - khoản	Dự toán năm 2026	Dự toán điều chỉnh		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026
				Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung	
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo		42.572.056.000	-	5.225.769.000	47.797.825.000
I	Khối Mầm non		10.809.307.000	-	1.042.995.000	11.852.302.000
1	Trường Mầm non An Phú		3.740.574.000	0	378.277.000	4.118.851.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	3.445.000.000	-	451.689.000	3.896.689.000
	- Lương và các khoản có tính chất theo lương		2.581.000.000		123.452.000	2.704.452.000
	- Kinh phí hoạt động (16 biên chế)		864.000.000			864.000.000
	- Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025				147.037.000	147.037.000
	- Kinh phí hợp đồng chuyên môn				181.200.000	181.200.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	68.160.000	-	9.288.000	77.448.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		18.000.000			18.000.000
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị tập trung (Phan Thị Huệ)		50.160.000			50.160.000
	- Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở				9.288.000	9.288.000
1.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	131.414.000	-	13.300.000	144.714.000
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		131.414.000		13.300.000	144.714.000
1.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm		96.000.000	-	(96.000.000)	-
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		96.000.000		-96.000.000	0
2	Trường Mầm non Minh Tâm		2.577.148.000	0	460.644.000	3.037.792.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	2.391.000.000	-	516.356.000	2.907.356.000
	- Lương và các khoản có tính chất theo lương		1.743.000.000		119.393.000	1.862.393.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (12 biên chế)		648.000.000			648.000.000
	- Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025				25.015.000	25.015.000
	- Kinh phí hợp đồng chuyên môn				371.948.000	371.948.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	13.200.000	-	9.288.000	22.488.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		13.200.000			13.200.000
	- Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở				9.288.000	9.288.000
1.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	100.948.000	-	7.000.000	107.948.000
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		100.948.000		7.000.000	107.948.000
1.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm	070-071	72.000.000	-	(72.000.000)	-
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		72.000.000		(72.000.000)	-
3	Trường Mầm non Minh Đức		4.491.585.000	-	204.074.000	4.695.659.000

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-071	4.119.000.000	-	295.199.000	4.414.199.000
	- Lương và các khoản có tính chất theo lương		3.093.000.000		129.000.000	3.222.000.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (19 biên chế)		1.026.000.000			1.026.000.000
	- Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025				48.652.000	48.652.000
	- Kinh phí hợp đồng chuyên môn				117.547.000	117.547.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-071	78.576.000	-	9.288.000	87.864.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		22.800.000			22.800.000
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị tập trung (Nông Thị Lê Na)		55.776.000			55.776.000
	- Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở				9.288.000	9.288.000
1.3	Quỹ tiền thưởng	070-071	180.009.000	-	13.587.000	193.596.000
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		180.009.000		13.587.000	193.596.000
1.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm	070-071	114.000.000	-	(114.000.000)	-
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		114.000.000		(114.000.000)	-
II	Các trường TH&THCS		31.762.749.000	-	4.182.774.000	35.945.523.000
4	Trường TH&THCS An Phú		10.478.484.000	-	1.641.396.000	12.119.880.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	9.796.000.000	-	1.101.470.000	10.897.470.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương		8.473.000.000		482.918.000	8.955.918.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (42 biên chế)		1.323.000.000			1.323.000.000
	- Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025				174.776.000	174.776.000
	- Kinh phí hợp đồng chuyên môn				443.776.000	443.776.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	102.800.000	-	661.958.000	764.758.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		46.800.000			46.800.000
	- Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên		56.000.000			56.000.000
	- Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở				9.288.000	9.288.000
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026				616.634.000	616.634.000
	- Kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025				36.036.000	36.036.000
4.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	432.684.000	-	24.968.000	457.652.000
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		432.684.000		24.968.000	457.652.000
5.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm	070-072	147.000.000	-	(147.000.000)	-
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		147.000.000		-147.000.000	-
5	Trường TH&THCS Minh Tâm		10.443.160.000	-	1.087.243.000	11.530.403.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	9.687.000.000	-	888.036.000	10.575.036.000
	- Lương và các khoản có tính chất lương		8.238.000.000		444.818.000	8.682.818.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (46 biên chế)		1.449.000.000			1.449.000.000
	- Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025				112.218.000	112.218.000
	- Kinh phí hợp đồng chuyên môn				331.000.000	331.000.000

5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	154.160.000	-	330.915.000	485.075.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		48.000.000			48.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên		56.000.000			56.000.000
	- Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Lê Thị Thủy Kiều)		50.160.000			50.160.000
	- Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở				9.288.000	9.288.000
	- Kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025				32.760.000	32.760.000
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026				288.867.000	288.867.000
	- Kinh phí trang phục cho tổng phụ trách đội năm học 2024-2025					-
	- Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2025-2026					-
5.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	441.000.000	-	29.292.000	470.292.000
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		441.000.000		29.292.000	470.292.000
5.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm	0	161.000.000	-	(161.000.000)	-
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		161.000.000		(161.000.000)	-
6	Trường TH&THCS Minh Đức		10.841.105.000	-	1.454.135.000	12.295.240.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070-072	10.098.000.000	-	935.860.000	11.033.860.000
	- Lương và các khoản có tính chất Lương		8.712.000.000		513.768.000	9.225.768.000
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (44 biên chế)		1.386.000.000			1.386.000.000
	- Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025				177.258.000	177.258.000
	- Kinh phí hợp đồng chuyên môn				244.834.000	244.834.000
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070-072	108.800.000	-	638.996.000	747.796.000
	- Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán		52.800.000			52.800.000
	- Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên		56.000.000			56.000.000
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026 (TH)				469.816.000	469.816.000
	- Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026 (THCS)				119.047.000	119.047.000
	- Kinh phí chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2025-2026				3.750.000	3.750.000
	- Kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025				34.036.000	34.036.000
	- Kinh phí trang phục cho tổng phụ trách đội, bí thư đoàn năm học 2024-2025				2.340.000	2.340.000
	- Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2025-2026				10.007.000	10.007.000
6.3	Quỹ tiền thưởng	070-072	480.305.000	-	33.279.000	513.584.000
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026		480.305.000		33.279.000	513.584.000
6.4	Nguồn kinh phí tiết kiệm		154.000.000	-	(154.000.000)	-
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên		154.000.000		(154.000.000)	-